



shì qián
事前

adverb · beforehand; in advance

Example Sentences

Shì qián qǐng tōng zhī wǒ
事前请通知我。

Please notify me beforehand.

Tā men shì qián méi yǒu zuò hǎo zhǔn bèi suǒ yǐ chū le wèn tí
他们事前没有做好准备，所以出了问题。

They didn't prepare in advance, so problems arose.

Trace each character, then write the word on your own.

事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事
前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										